

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AMV)

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Ngày 29/12/2023	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0%	-

DT thuần 2023
197
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0 -31.0%

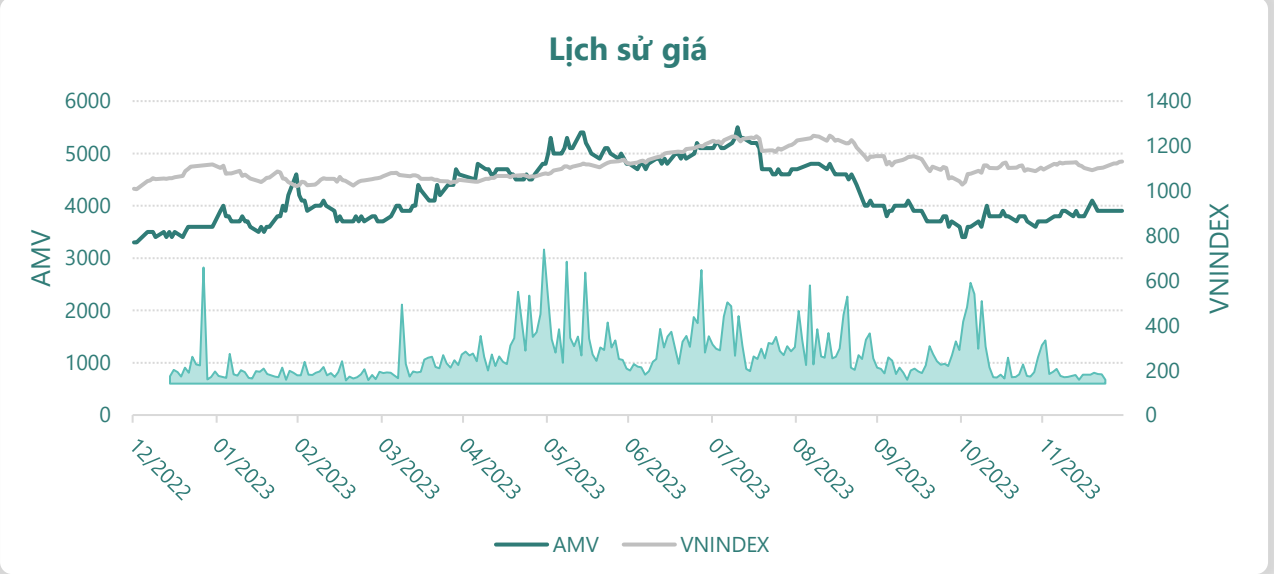
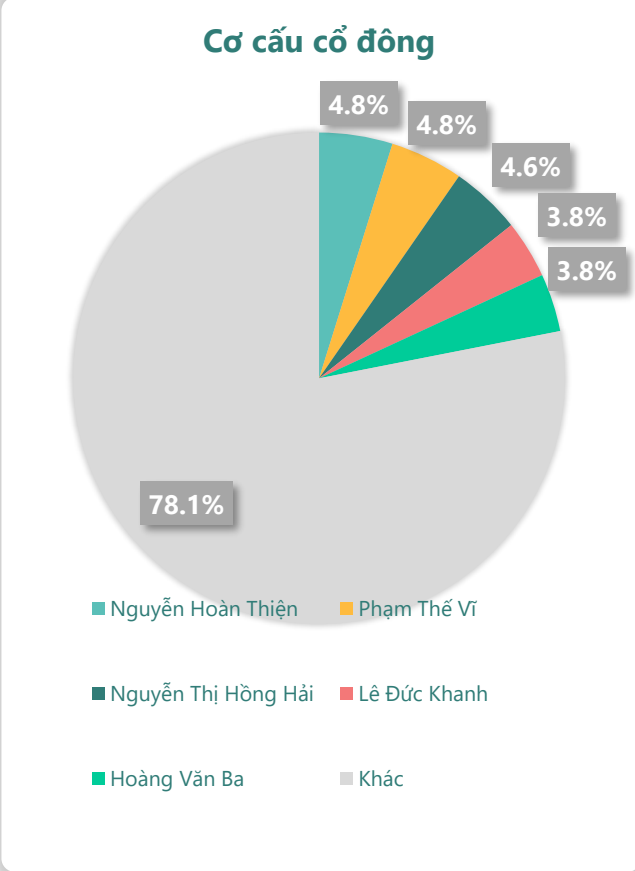
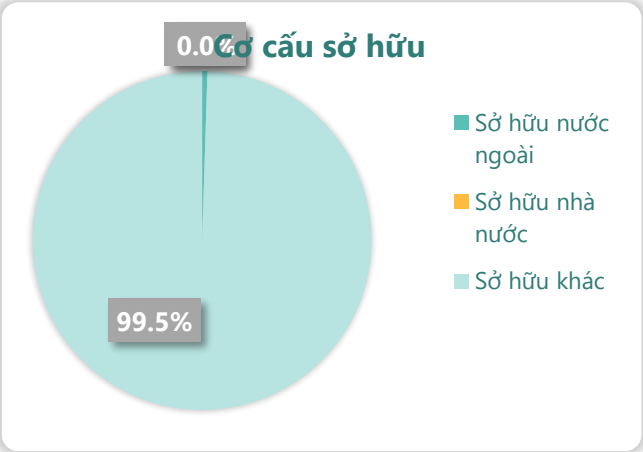
LN thuần 2023
16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.2 -66.8%

LN sau thuế 2023
13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.5 -75.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
17.3%
YoY: +/-▼ 10.0%

ROE 2023
0.8%
YoY: +/-▼ 3.0%

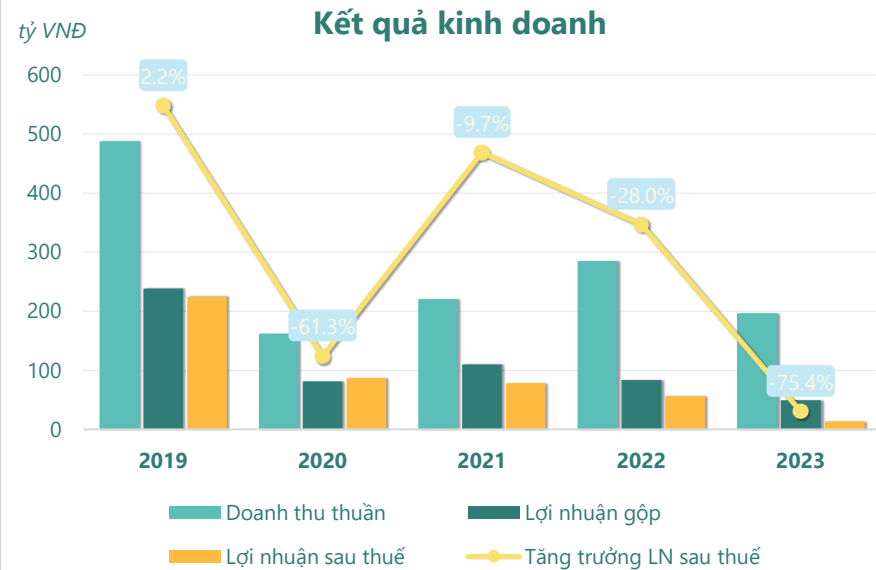
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	511
Số lượng CPLH (CP)	131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,238,850
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.10
EPS	108
P/E	36.1



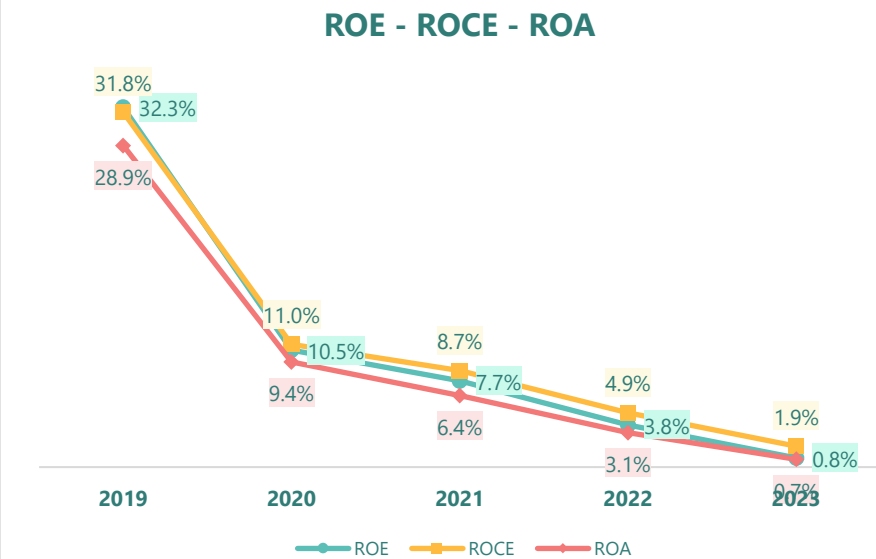
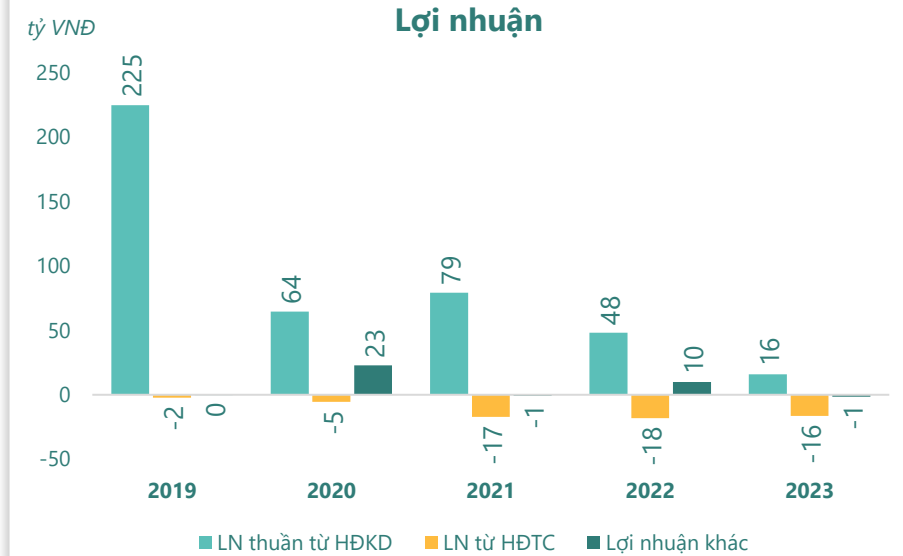
Kết quả kinh doanh **AMV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.0%** chỉ còn **196.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 75.4%** chỉ còn **13.85** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.82%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

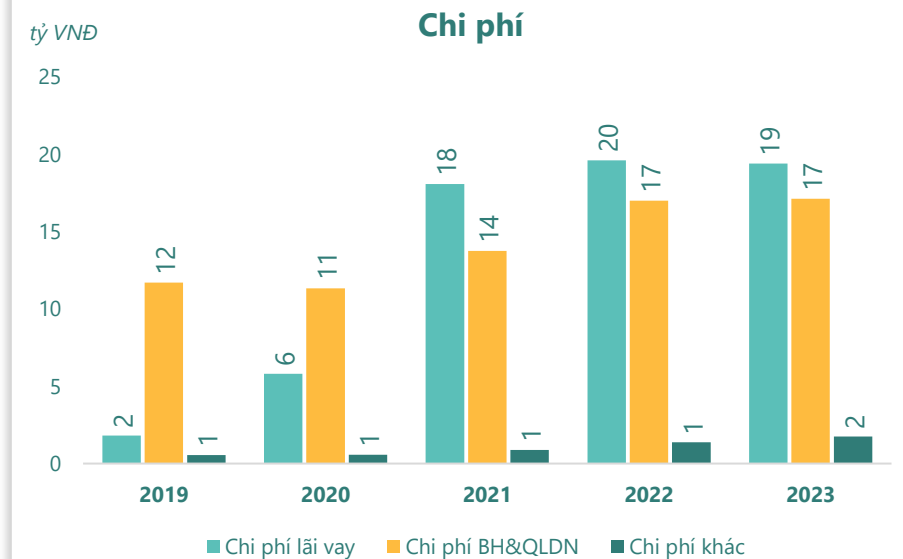


Năm **2023**, **AMV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.98** tỷ đồng, **giảm đi 32.21** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (86.49 tỷ đồng) là 70.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **19.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **17.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.74** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

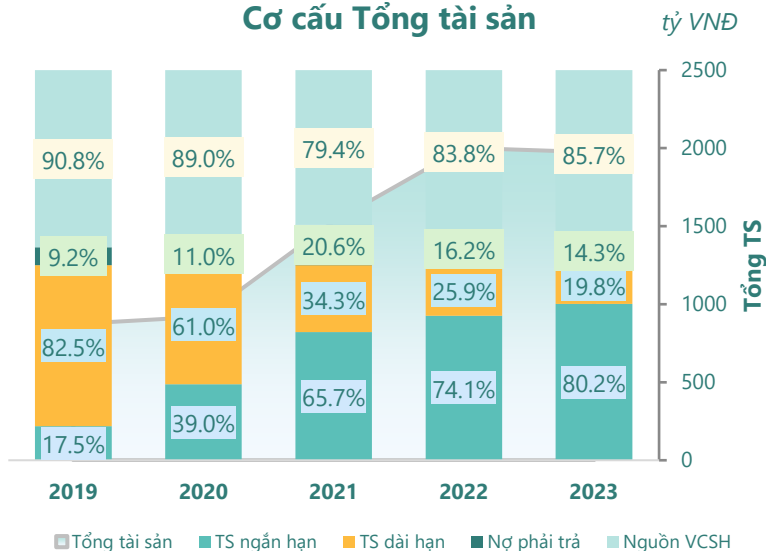
ROE của AMV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.82%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



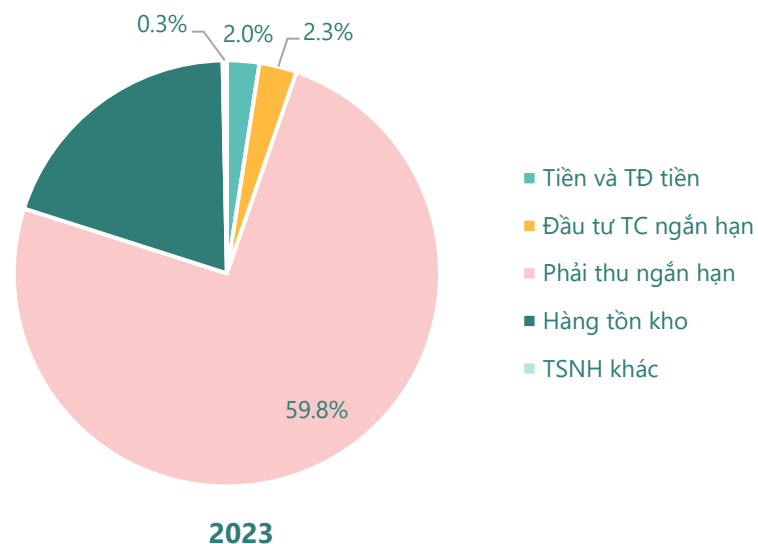


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

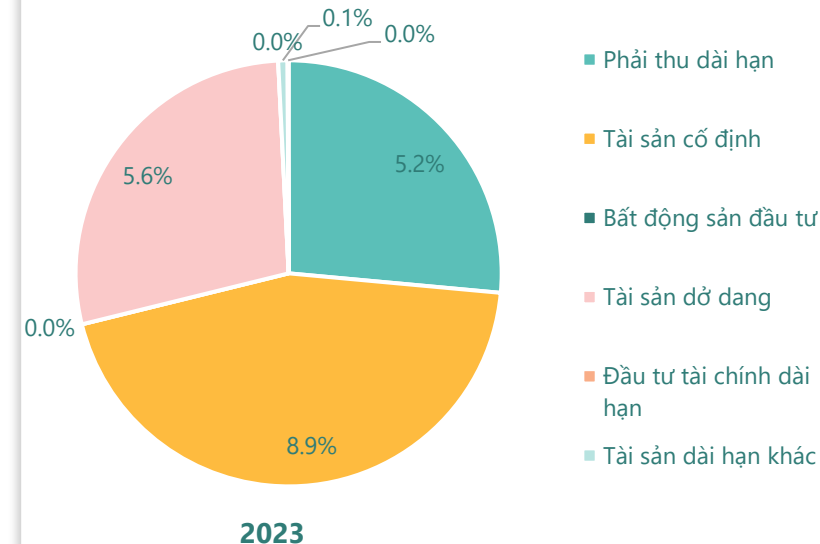
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AMV** năm 2023 đạt **1,973** tỷ đồng, giảm **1.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của AMV đạt **1,582** tỷ đồng, tăng trưởng **6.61%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

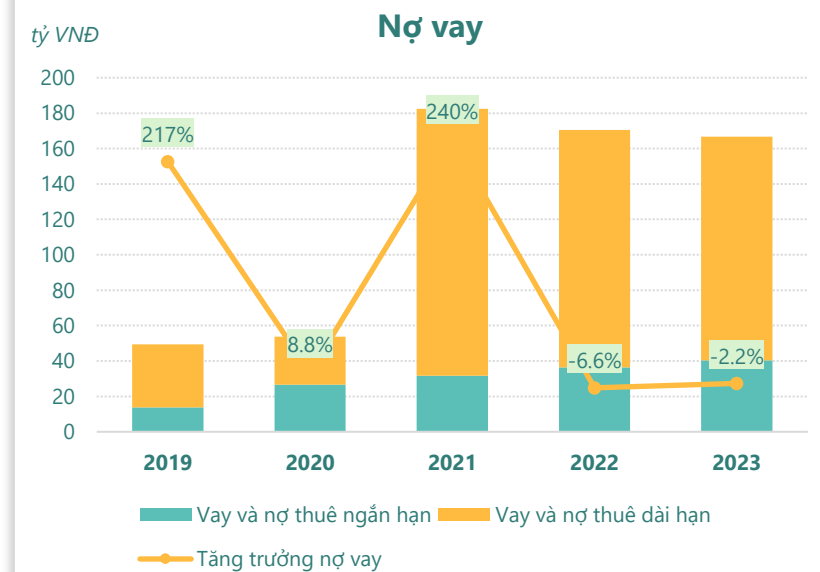
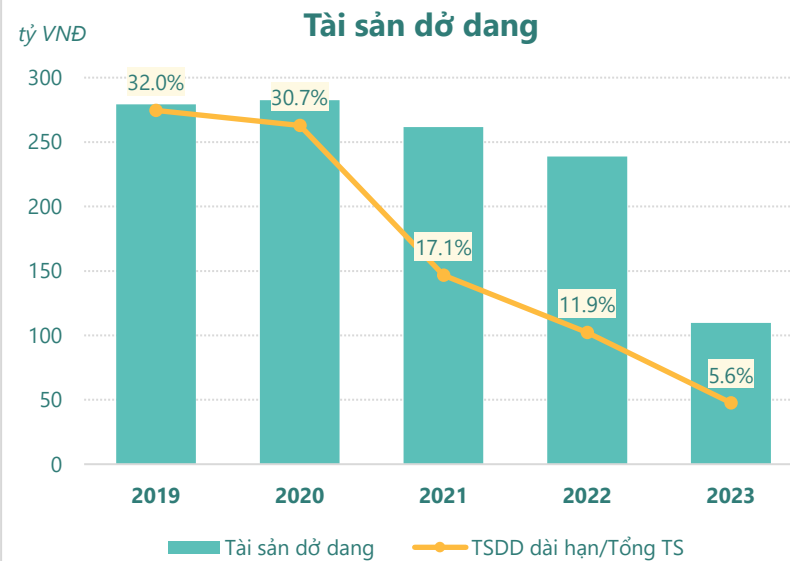
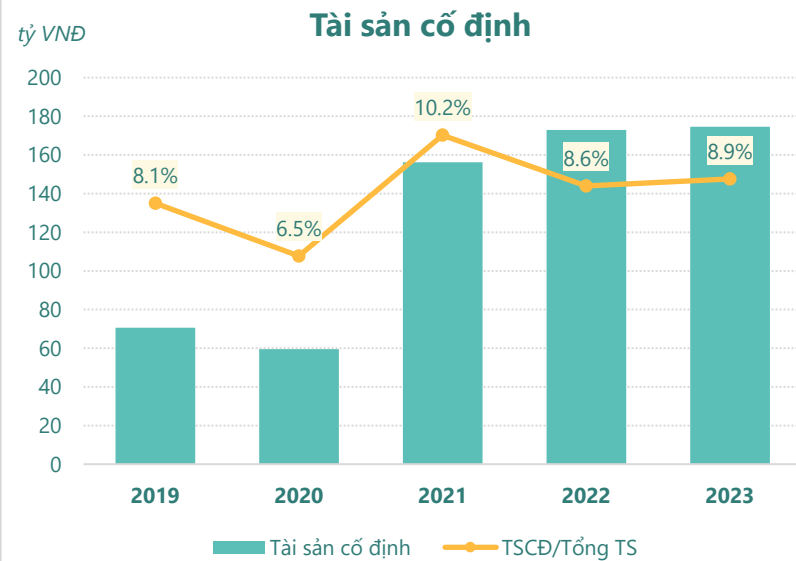
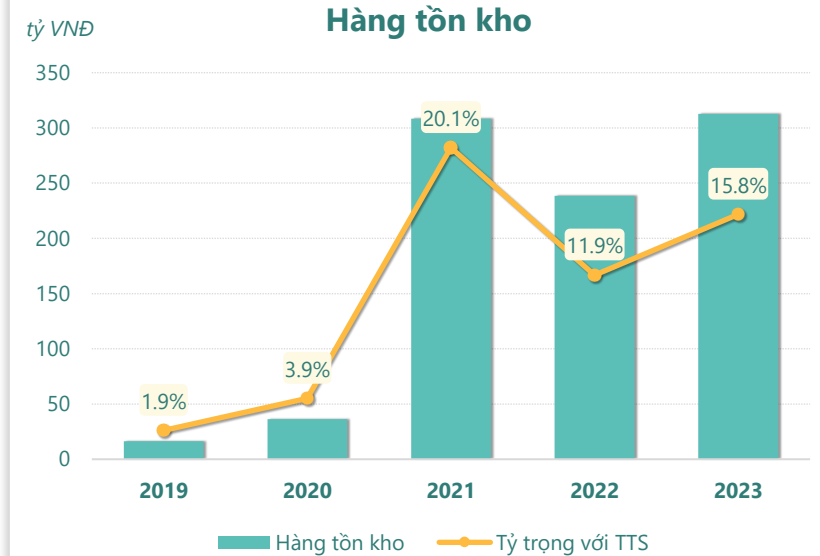
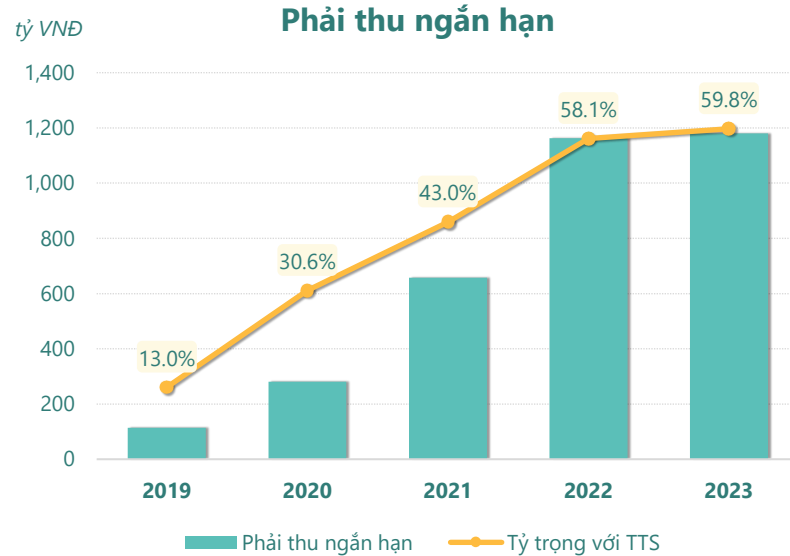
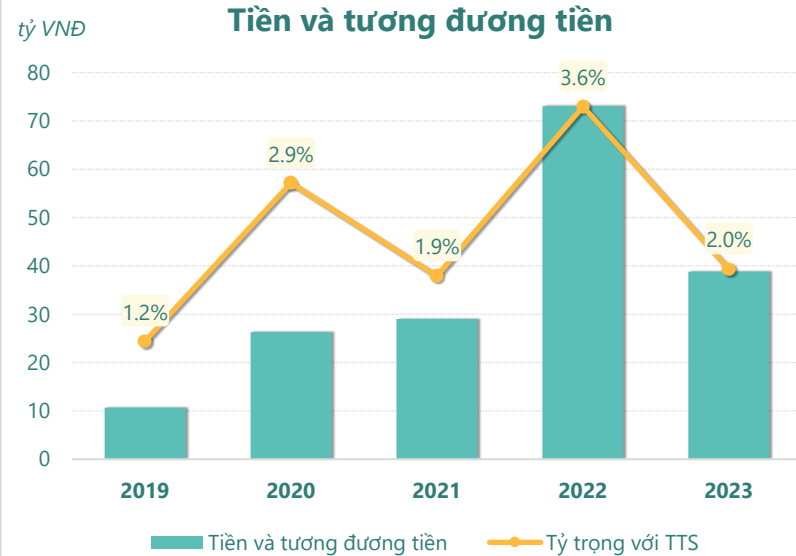
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **390.8** tỷ đồng giảm **24.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.85%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.56%.

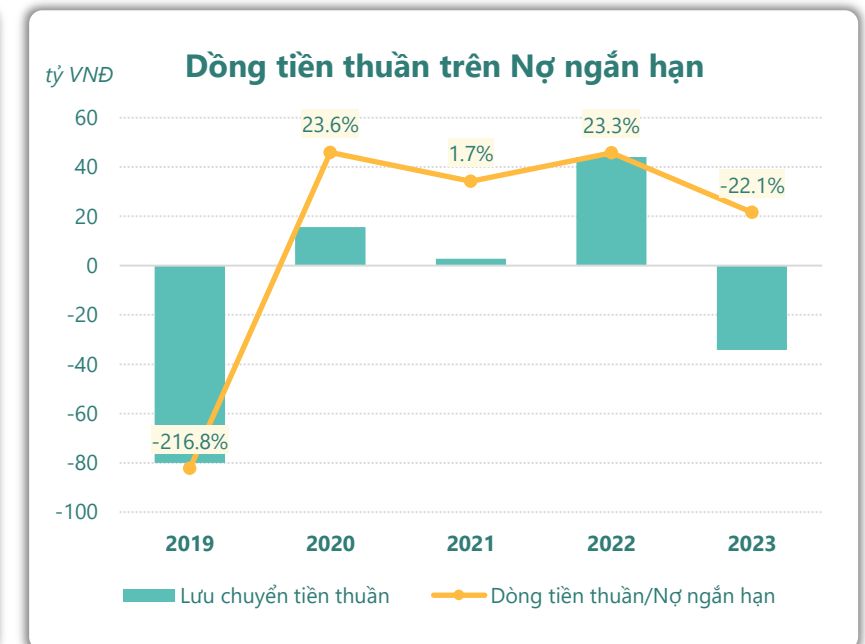
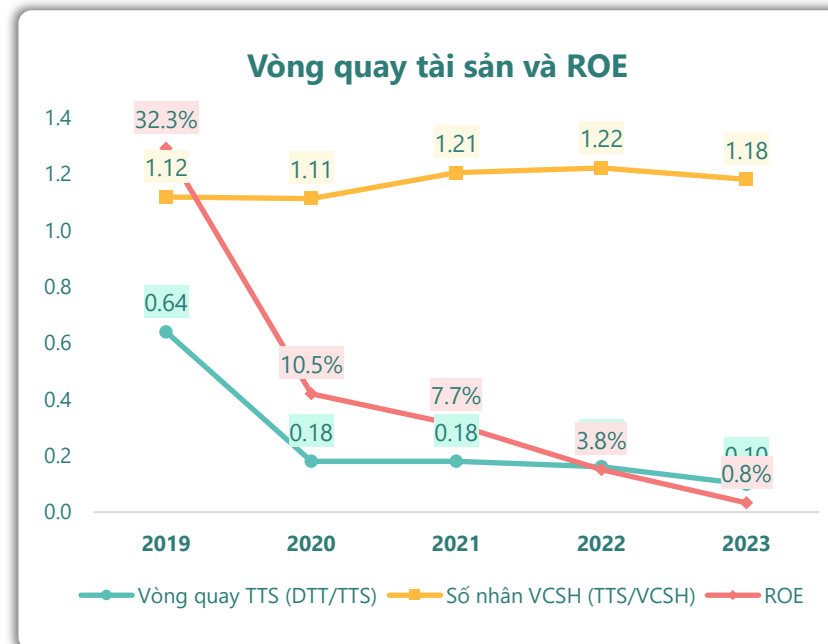
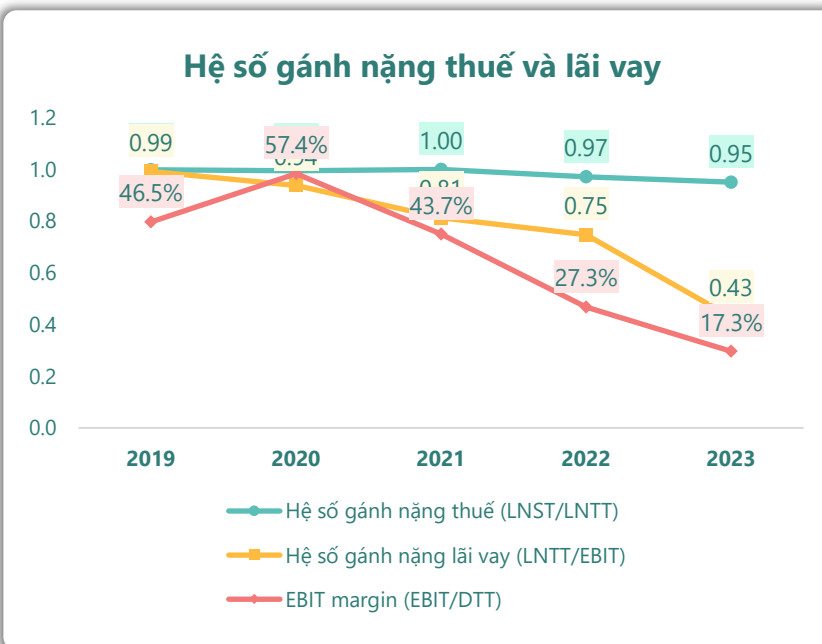
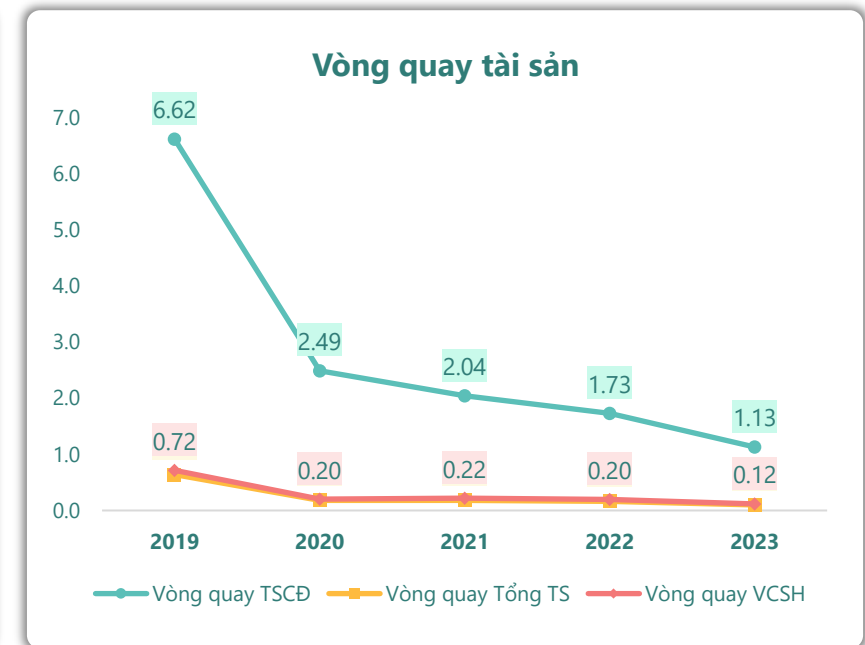
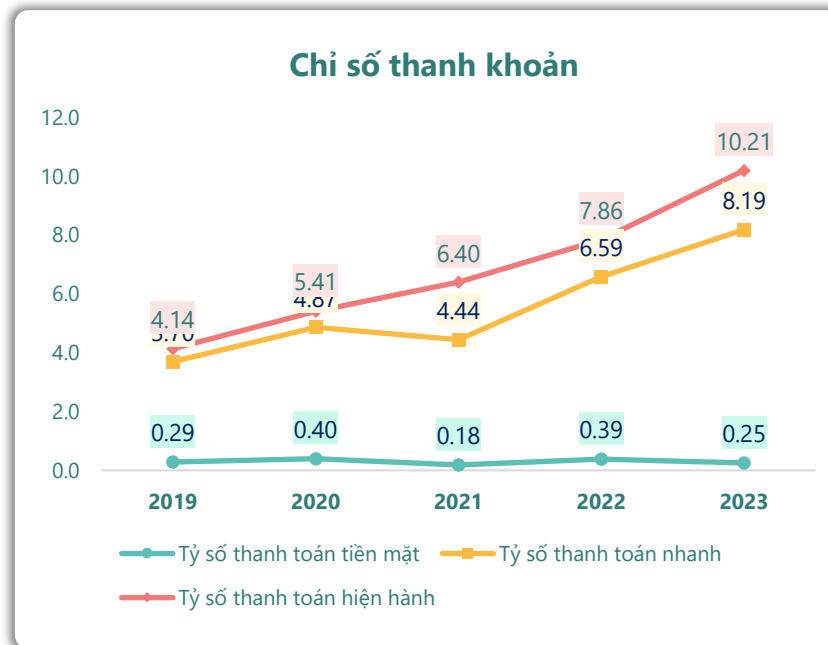
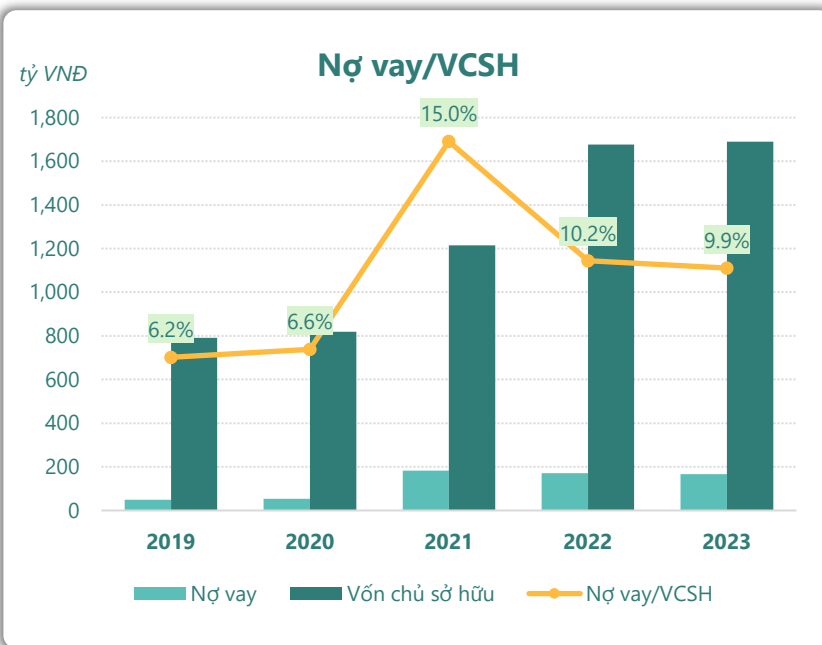
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	162	220	285	197
Giá vốn hàng bán	80.7	110	201	147
Lợi nhuận gộp	81.3	110	83.4	49.6
Doanh thu HĐTC	0.41	3.48	2.59	3.96
Chi phí TC	5.87	20.6	20.8	20.4
Chi phí lãi vay	5.80	18.1	19.6	19.4
LN trong công ty LKLD	-0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	0.99	1.80	2.26
Chi phí QLDN	10.9	12.8	15.2	14.9
LN thuần từ HĐKD	64.4	79.2	48.2	16.0
Lợi nhuận khác	22.7	-0.85	9.91	-1.41
LN trước thuế	87.1	78.3	58.1	14.6
Lợi nhuận sau thuế	86.7	78.3	56.4	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	84.6	78.7	54.6	13.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	-531	-353	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.0	11.6	11.0	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.9	522	386	-5.46
Tiền đầu kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	15.6	2.73	44.0	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	29.0	73.1	38.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	920	1,530	2,002	1,973
Tài sản ngắn hạn	359	1,006	1,484	1,582
Tiền và tương đương tiền	26.3	29.0	73.1	38.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.12	0	0	45.0
Phải thu ngắn hạn	281	657	1,163	1,181
Hàng tồn kho	36.2	308	239	313
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	11.3	9.90	5.07
Tài sản dài hạn	561	524	518	391
Phải thu dài hạn	218	103	103	103
Tài sản cố định	59.5	156	173	175
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	282	262	239	110
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.59	2.72	2.20	2.76
Lợi thế thương mại	0	0	0.45	0.32
Nợ phải trả	101	316	325	283
Nợ ngắn hạn	66.3	157	189	155
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	31.7	36.4	40.3
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	38.3	58.8	14.5
Nợ dài hạn	35.0	159	136	128
Vay và nợ thuê dài hạn	27.1	151	134	126
Nguồn vốn chủ sở hữu	819	1,214	1,677	1,690
Vốn chủ sở hữu	819	1,214	1,677	1,690
Vốn điều lệ	380	911	1,311	1,311
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0